

Số: 347/QĐ- TTYT

Na Hang, ngày 26 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế huyện Na Hang

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NA HANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH12 ngày 20 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BYT ngày 05 tháng 05 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị Quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai “Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Trung tâm Y tế huyện Na Hang (theo biểu chi tiết đính kèm):

Hình thức công khai:

- Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trung tâm Y tế huyện Na Hang.
- In bảng giá dịch vụ treo tại sảnh tiếp đón khám chữa bệnh, thu viện phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29/07/2024.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán và các khoa, phòng, Trạm Y tế xã, thị trấn thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Sở Y tế (b/c);
- Lãnh đạo TTYT;
- BCH công đoàn;
- Lưu: VT, TC-KT, KH-TH.

GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Bình

GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NA HANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ-TTYT ngày 26/07/2024 của Trung tâm Y tế huyện Na Hang)

Đvt: đồng

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1	02.1897	Khám Nội	Lần	37.500
2	03.1897	Khám Nhi	Lần	37.500
3	05.1897	Khám Da liễu	Lần	34.500
4	10.1897	Khám Ngoại	Lần	37.500
5	13.1897	Khám Phụ sản	Lần	37.500
6	14.1897	Khám Mắt	Lần	37.500
7	15.1897	Khám Tai mũi họng	Lần	37.500
8	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Lần	37.500
9	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Lần	37.500
10	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	35.400
11	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	664.000
12	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1.137.000
13	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	49.300
14	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	259.000
15	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	35.600
16	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	12.200
17	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	12.200
18	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	337.000
19	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	227.000
20	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Lần	579.000
21	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Lần	734.000
22	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Lần	734.000
23	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	734.000
24	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	734.000
25	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	60.000
26	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	579.000
27	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	253.000
28	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	23.000
29	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	23.000
30	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	253.000
31	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	188.000
32	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	607.000
33	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	607.000
34	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	188.000
35	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	583.000
36	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	583.000
37	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	583.000
38	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	583.000
39	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	53.000
40	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	498.000
41	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	94.300
42	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	384.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
43	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	384.000
44	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	209.000
45	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1.565.000
46	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1.565.000
47	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Lần	567.000
48	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	52.500
49	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94.300
50	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131.000
51	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601.000
52	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	85.900
53	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	85.900
54	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85.900
55	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	807.000
56	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	49.300
57	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	131.000
58	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	442.000
59	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Lần	697.000
60	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	2.058.000
61	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	2.248.000
62	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	184.000
63	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15.500
64	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Lần	40.200
65	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	lần	12.600
66	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Lần	218.000
67	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	260.000
68	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	49.300
69	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	227.000
70	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	183.000
71	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	143.000
72	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	23.000
73	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	184.000
74	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	49.300
75	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	31.100
76	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	259.000
77	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	259.000
78	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	259.000
79	02.0085.1778	Điện tim thường	Lần	35.400
80	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000
81	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000
82	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Lần	468.000
83	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	336.000
84	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Lần	68.300
85	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	12.200
86	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	139.000
87	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	384.000
88	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	116.000
89	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	94.300
90	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	209.000
91	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	143.000
92	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	143.000
93	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	455.000
94	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	322.000
95	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	49.300
96	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	85.900

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ phạm vi thanh quỹ Bảo hiểm y dụng từ 29/07/2024 Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
97	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	85.900
98	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	120.000
99	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	120.000
100	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	116.000
101	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	43.900
102	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	43.900
103	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	247.000
104	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Lần	222.000
105	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1.478.000
106	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1.478.000
107	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	3.278.000
108	03.0078.0120	Mở khí quản	Lần	734.000
109	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	137.000
110	03.0080.0094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	583.000
111	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Lần	216.000
112	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	583.000
113	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Lần	559.000
114	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	143.000
115	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	607.000
116	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	23.000
117	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	719.000
118	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	57.600
119	03.0113.0297	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	1.149.000
120	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Lần	308.000
121	03.0133.0210	Thông tiêu	Lần	90.100
122	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	137.000
123	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	82.100
124	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	15.500
125	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Lần	82.300
126	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Lần	148.000
127	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	148.000
128	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Lần	148.000
129	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	148.000
130	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	148.000
131	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Lần	148.000
132	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	148.000
133	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Lần	148.000
134	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Lần	148.000
135	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	67.300
136	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	69.300
137	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Lần	45.700
138	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	322.000
139	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Lần	1.160.000
140	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	197.000
141	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lần	88.400
142	03.1663.0768	Khâu da mi	Lần	1.497.000
143	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Lần	47.900
144	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Lần	32.900
145	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67.000
146	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Lần	280.000
147	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	40.700
148	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	40.700
149	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	33.900
150	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lần	65.600
151	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	52.600

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
152	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	186.000
153	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Lần	21.100
154	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Lần	23.000
155	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	178.000
156	03.2245.0216	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm	Lần	1.010.000
157	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	869.000
158	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	602.000
159	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	186.000
160	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	383.000
161	03.2383.0314	Test nội bì	Lần	482.000
162	03.2387.0212	Tiêm trong da	Lần	12.800
163	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Lần	0
164	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Lần	0
165	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Lần	0
166	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	705.000
167	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	410.000
168	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Lần	584.000
169	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.598.000
170	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3.579.000
171	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.832.000
172	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2.944.000
173	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	835.000
174	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2.248.000
175	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	2.514.000
176	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3.258.000
177	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	Lần	197.000
178	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	2.887.000
179	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	2.887.000
180	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	186.000
181	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	257.000
182	03.3819.0559	Nối gân đuôi	Lần	2.963.000
183	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	3.325.000
184	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	178.000
185	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	233.000
186	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	79.600
187	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	178.000
188	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	357.000
189	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Lần	271.000
190	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lần	271.000
191	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	357.000
192	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Lần	637.000
193	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Lần	624.000
194	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	637.000
195	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	357.000
196	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Lần	344.000
197	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	164.000
198	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	335.000
199	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	335.000
200	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	344.000
201	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000
202	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	271.000
203	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	234.000
204	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	412.000
205	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	234.000
206	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	234.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
207	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	271.000
208	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	223.000
209	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	223.000
210	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	348.000
211	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	223.000
212	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	162.000
213	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	158.000
214	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	282.000
215	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	167.000
216	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	254.000
217	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	357.000
218	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144.000
219	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	167.000
220	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	254.000
221	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	254.000
222	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	335.000
223	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	162.000
224	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	335.000
225	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	223.000
226	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	162.000
227	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152.000
228	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	173.000
229	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	217.000
230	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1.731.000
231	03.3900.0563	Nẹp cố định tạm thời gãy xương chi trên (chưa kê nẹp)	Lần	42.000
232	03.3900.0563	Nẹp cố định tạm thời gãy xương chi dưới (chưa kê nẹp)	Lần	42.000
233	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Lần	1.731.000
234	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5.071.000
235	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Lần	56.000
236	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	350.000
237	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh loét loét đường	Lần	246.000
238	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh loét loét đường	Lần	271.000
239	08.0005.0230	Điện châm	Lần	71.400
240	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	70.100
241	08.0007.0227	Cây chỉ	Lần	148.000
242	08.0008.0224	Ôn châm	Lần	69.400
243	08.0008.2045	Ôn châm	Lần	76.400
244	08.0009.0228	Cứu	Lần	36.100
245	08.0009.0228	Cứu	Lần	36.100
246	08.0010.0224	Chích lẻ	Lần	65.300
247	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	48.700
248	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	48.700
249	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	13.100
250	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	13.100
251	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	51.400
252	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	51.400
253	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Lần	47.500
254	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Lần	53.100
255	08.0027.0228	Chườm ngải	Lần	36.100
256	08.0027.0228	Chườm ngải	Lần	36.100
257	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Lần	148.000
258	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	148.000
259	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	148.000
260	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	148.000
261	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	148.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
262	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Lần	148.000
263	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Lần	148.000
264	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	148.000
265	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	148.000
266	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	148.000
267	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	148.000
268	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	148.000
269	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	148.000
270	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	148.000
271	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	148.000
272	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	148.000
273	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	148.000
274	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	148.000
275	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Lần	148.000
276	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	148.000
277	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	148.000
278	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	148.000
279	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	148.000
280	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	148.000
281	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	71.400
282	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	71.400
283	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	71.400
284	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	71.400
285	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	71.400
286	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Lần	71.400
287	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	71.400
288	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	71.400
289	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71.400
290	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	71.400
291	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	71.400
292	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71.400
293	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71.400
294	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71.400
295	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	71.400
296	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	71.400
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	71.400
298	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	71.400
299	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	71.400
300	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	71.400
301	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	70.100
302	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	70.100
303	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Lần	70.100
304	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	70.100
305	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	70.100
306	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	70.100
307	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	70.100
308	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	70.100
309	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	70.100
310	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	70.100
311	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	70.100
312	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	70.100
313	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	70.100
314	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Lần	70.100
315	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	70.100

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
316	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	70.100
317	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	70.100
318	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	70.100
319	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	70.100
320	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	70.100
321	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	70.100
322	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	70.100
323	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	69.300
324	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	69.300
325	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	69.300
326	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	69.300
327	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	69.300
328	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	69.300
329	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	69.300
330	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	69.300
331	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	69.300
332	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	69.300
333	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	69.300
334	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	69.300
335	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	69.300
336	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	69.300
337	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69.300
338	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	69.300
339	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	69.300
340	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	69.300
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	69.300
342	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	69.300
343	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	69.300
344	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	69.300
345	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	69.300
346	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	69.300
347	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	69.300
348	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	69.300
349	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	69.300
350	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	69.300
351	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	69.300
352	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	69.300
353	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	69.300
354	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	69.300
355	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	69.300
356	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	36.100
357	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	36.100
358	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	36.100
359	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	36.100
360	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	36.100
361	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	36.100
362	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	36.100
363	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	34.500
364	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	34.500
365	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	34.500
366	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	23.000
367	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	233.000
368	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	729.000
369	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	1.156.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
370	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1.818.000
371	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7.011.000
372	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	53.000
373	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3.063.000
374	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Lần	5.087.000
375	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3.063.000
376	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	3.063.000
377	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2.122.000
378	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	6.943.000
379	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Lần	6.943.000
380	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Lần	1.021.000
381	10.0353.0158	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	Lần	209.000
382	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Lần	1.340.000
383	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1.813.000
384	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1.813.000
385	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1.340.000
386	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	252.000
387	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2.383.000
388	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.340.000
389	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3.129.000
390	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1.340.000
391	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.340.000
392	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.340.000
393	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3.730.000
394	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3.730.000
395	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Lần	2.574.000
396	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Lần	2.574.000
397	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3.730.000
398	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3.730.000
399	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2.945.000
400	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Lần	4.842.000
401	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.654.000
402	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.654.000
403	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2.654.000
404	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2.654.000
405	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.576.000
406	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1.340.000
407	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	1.979.000
408	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2.248.000
409	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5.487.000
410	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Lần	4.644.000
411	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Lần	3.063.000
412	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.351.000
413	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3.351.000
414	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3.351.000
415	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3.351.000
416	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3.351.000
417	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.351.000
418	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	2.122.000
419	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3.063.000
420	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	3.063.000
421	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2.122.000
422	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2.693.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
423	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bọng	Lần	2.122.000
424	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3.878.000
425	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Lần	3.878.000
426	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương cánh tay	Lần	3.878.000
427	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	3.878.000
428	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3.878.000
429	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	3.878.000
430	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3.878.000
431	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3.878.000
432	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000
433	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Lần	3.878.000
434	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	3.878.000
435	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	3.878.000
436	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	3.878.000
437	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương đùi	Lần	3.878.000
438	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi	Lần	3.878.000
439	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3.878.000
440	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3.878.000
441	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	3.878.000
442	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3.878.000
443	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3.878.000
444	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3.878.000
445	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	3.878.000
446	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	3.878.000
447	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.122.000
448	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3.878.000
449	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	3.878.000
450	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Lần	3.878.000
451	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3.878.000
452	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000
453	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000
454	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	3.063.000
455	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	5.250.000
456	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000
457	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2.850.000
458	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4.830.000
459	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.011.000
460	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3.833.000
461	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	3.878.000
462	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	3.878.000
463	10.0874.0571	Cột chân thương cổ và bàn chân	Lần	3.011.000
464	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.777.000
465	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.660.000
466	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	3.087.000
467	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	3.087.000
468	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2.457.000
469	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2.850.000
470	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	242.000
471	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	173.000
472	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	637.000
473	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	357.000
474	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Lần	271.000
475	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lần	271.000
476	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	637.000
477	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	357.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
478	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	357.000
479	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	637.000
480	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	357.000
481	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	357.000
482	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	727.000
483	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	341.000
484	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Lần	637.000
485	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Lần	357.000
486	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Lần	234.000
487	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Lần	637.000
488	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Lần	357.000
489	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Lần	357.000
490	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	327.000
491	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	327.000
492	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	172.000
493	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	172.000
494	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	412.000
495	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	234.000
496	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	348.000
497	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	271.000
498	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	271.000
499	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	271.000
500	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	348.000
501	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	271.000
502	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	271.000
503	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000
504	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	271.000
505	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	271.000
506	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412.000
507	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412.000
508	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	234.000
509	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	234.000
510	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	412.000
511	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	234.000
512	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	234.000
513	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	348.000
514	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	271.000
515	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	271.000
516	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	348.000
517	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	271.000
518	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	271.000
519	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348.000
520	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348.000
521	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	254.000
522	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348.000
523	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348.000
524	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	271.000
525	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	271.000
526	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348.000
527	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	223.000
528	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	223.000
529	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	348.000
530	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	223.000
531	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242.000
532	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	173.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
533	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	727.000
534	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	341.000
535	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	267.000
536	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	167.000
537	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348.000
538	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	271.000
539	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	637.000
540	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	357.000
541	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	637.000
542	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	357.000
543	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	652.000
544	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	282.000
545	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	637.000
546	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	357.000
547	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	152.000
548	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	152.000
549	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	267.000
550	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	167.000
551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	167.000
552	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348.000
553	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	271.000
554	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	271.000
555	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000
556	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000
557	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000
558	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	271.000
559	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	271.000
560	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000
561	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000
562	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	271.000
563	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	242.000
564	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	173.000
565	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152.000
566	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242.000
567	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242.000
568	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	173.000
569	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	173.000
570	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	327.000
571	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	172.000
572	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	348.000
573	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	271.000
574	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	348.000
575	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	223.000
576	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	231.000
577	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	242.000
578	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	173.000
579	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	231.000
580	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	412.000
581	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	234.000
582	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	412.000
583	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	234.000
584	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	267.000
585	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	156.000
586	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	167.000
587	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	156.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
588	10.9004.0075	Cắt chỉ	Lần	141.000
589	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	184.000
590	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	237.000
591	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	428.000
592	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	250.000
593	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	250.000
594	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Lần	591.000
595	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Lần	193.000
596	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.378.000
597	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.407.000
598	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.407.000
599	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Lần	734.000
600	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bong	Lần	22.800
601	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bong	Lần	184.000
602	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Lần	3.432.000
603	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	258.000
604	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000
605	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.156.000
606	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.737.000
607	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.737.000
608	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1.914.000
609	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1.266.000
610	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	849.000
611	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	2.122.000
612	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1.298.000
613	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Lần	1.914.000
614	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Lần	2.953.000
615	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	2.122.000
616	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1.019.000
617	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1.914.000
618	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000
619	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000
620	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000
621	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000
622	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Lần	8.176.000
623	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.102.000
624	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4.161.000
625	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.465.000
626	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.431.000
627	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	4.336.000
628	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	7.655.000
629	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3.435.000
630	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	4.972.000
631	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	661.000
632	13.0023.2023	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	Lần	55.000
633	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.071.000
634	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.330.000
635	13.0027.0617	Forceps	Lần	1.021.000
636	13.0028.0617	Giác hút	Lần	1.021.000
637	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.600.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
638	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	628.000
639	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	736.000
640	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	88.900
641	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292.000
642	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355.000
643	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	37.300
644	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	561.000
645	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	125.000
646	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	831.000
647	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.044.000
648	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	Lần	5.574.918
649	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5.229.000
650	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5.229.000
651	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5.229.000
652	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3.665.000
653	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5.229.000
654	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3.883.000
655	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3.923.000
656	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1.997.000
657	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406.000
658	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	170.000
659	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.128.000
660	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	602.000
661	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.979.000
662	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	875.000
663	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.309.000
664	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	825.000
665	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	758.000
666	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	597.000
667	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	215.000
668	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	824.000
669	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	291.000
670	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	949.000
671	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	230.000
672	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	63.900
673	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Lần	1.019.000
674	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2.116.000
675	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	583.000
676	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	114.000
677	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	150.000
678	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	94.300
679	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	131.000
680	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	607.000
681	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	85.900
682	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	498.000
683	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	4.906.000
684	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	320.000
685	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	628.000
686	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	396.000
687	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	189.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
688	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	408.000
689	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Lần	1.693.000
690	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Lần	323.000
691	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	323.000
692	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Lần	268.000
693	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1.260.000
694	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1.260.000
695	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1.666.000
696	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	1.988.000
697	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	1.230.000
698	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Lần	3.416.000
699	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Lần	2.346.000
700	14.0061.0802	Nổi thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1.072.000
701	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng diêm lệ	Lần	606.000
702	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1.534.000
703	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	802.000
704	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Lần	1.315.000
705	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2.346.000
706	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	937.000
707	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	937.000
708	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1.160.000
709	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Lần	1.160.000
710	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	Lần	1.160.000
711	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	Lần	1.160.000
712	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1.560.000
713	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	150.000
714	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	150.000
715	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Lần	756.000
716	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	756.000
717	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	1.266.000
718	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Lần	1.266.000
719	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1.190.000
720	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	1.190.000
721	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Lần	194.000
722	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Lần	1.266.000
723	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1.266.000
724	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Lần	837.000
725	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	772.000
726	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	1.188.000
727	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	772.000
728	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	1.188.000
729	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	35.600
730	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	35.600
731	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Lần	606.000
732	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Lần	606.000
733	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	35.600
734	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1.340.000
735	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1.340.000
736	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Lần	1.340.000
737	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Lần	1.230.000
738	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Lần	1.110.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
739	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Lần	872.000
740	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Lần	1.137.000
741	14.0134.0861	Di thực hàng lông mí	Lần	870.000
742	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	872.000
743	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Lần	687.000
744	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Lần	687.000
745	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Lần	538.000
746	14.0146.0860	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Lần	1.230.000
747	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1.140.000
748	14.0155.0762	Sửa vấ sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ôi, củng mạc	Lần	1.072.000
749	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Lần	527.000
750	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	772.000
751	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	772.000
752	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	657.000
753	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	657.000
754	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	88.400
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	88.400
756	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	338.000
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	338.000
758	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Lần	841.000
759	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Lần	737.000
760	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Lần	737.000
761	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	968.000
762	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	660.000
763	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Lần	777.000
764	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	772.000
765	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1.277.000
766	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	660.000
767	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1.474.000
768	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	877.000
769	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1.112.000
770	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1.710.000
771	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1.921.000
772	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1.291.000
773	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	35.600
774	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Lần	98.600
775	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	60.000
776	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67.000
777	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Lần	841.000
778	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Lần	35.600
779	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	35.600
780	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	50.000
781	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	38.300
782	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mí, chích áp xe mí, kết mạc	Lần	81.000
783	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Lần	37.300
784	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Lần	44.000
785	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	338.000
786	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	197.000
787	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	55.300
788	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	63.200
789	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Lần	220.000
790	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	42.100
791	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Lần	42.100
792	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	115.000
793	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điem	Lần	29.600

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
794	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Lần	29.600
795	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	31.200
796	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	10.900
797	14.0262.0751	Đo độ lác	Lần	68.600
798	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Lần	68.600
799	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Lần	138.000
800	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Lần	59.600
801	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	62.900
802	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Lần	194.000
803	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Lần	64.200
804	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	184.000
805	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Lần	998.000
806	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	Lần	161.000
807	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	56.800
808	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	21.100
809	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	65.600
810	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	61.800
811	15.0139.0897	Hút xoang dưới áp lực	Lần	57.600
812	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	124.000
813	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	124.000
814	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	209.000
815	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	209.000
816	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	279.000
817	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	201.000
818	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	998.000
819	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Lần	145.000
820	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	734.000
821	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	998.000
822	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	Lần	274.000
823	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	274.000
824	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41.600
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	41.600
826	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	998.000
827	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	21.100
828	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	579.000
829	15.0220.0206	Thay canuyn	Lần	253.000
830	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	23.000
831	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	274.000
832	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	524.000
833	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	184.000
834	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	248.000
835	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	268.000
836	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	323.000
837	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	197.000
838	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Lần	868.000
839	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	79.700
840	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lần	143.000
841	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lần	143.000
842	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	589.000
843	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	819.000
844	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	434.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
845	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	949.000
846	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	589.000
847	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	819.000
848	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	434.000
849	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	949.000
850	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Lần	280.000
851	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Lần	966.000
852	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	259.000
853	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	259.000
854	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	259.000
855	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	348.000
856	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	348.000
857	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	218.000
858	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	362.000
859	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	362.000
860	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	362.000
861	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	362.000
862	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218.000
863	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218.000
864	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200.000
865	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200.000
866	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Lần	218.000
867	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Lần	218.000
868	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	166.000
869	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	166.000
870	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	313.000
871	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	313.000
872	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	313.000
873	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	559.000
874	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	224.000
875	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	224.000
876	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	351.000
877	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	472.000
878	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	472.000
879	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	102.000
880	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2.736.000
881	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	2.736.000
882	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	382.000
883	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	382.000
884	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	105.000
885	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1.724.000
886	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	37.200
887	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	46.700
888	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	46.700
889	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42.700
890	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	46.700
891	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	65.200
892	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	29.500
893	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300
894	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	36.300
895	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	36.300
896	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Lần	43.700
897	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	64.200
898	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47.600

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
899	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	45.700
900	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.400
901	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	46.900
902	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	51.400
903	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Lần	30.600
904	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Lần	29.000
905	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	30.600
906	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Lần	29.000
907	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	29.000
908	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	30.600
909	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	30.600
910	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Lần	30.600
911	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Lần	51.400
912	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	51.400
913	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Lần	51.400
914	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Lần	30.600
915	17.0059.0268	Tập trong bốn bóng nhỏ	Lần	30.600
916	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	51.400
917	17.0063.0268	Tập với thang tường	Lần	29.000
918	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Lần	30.600
919	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Lần	11.200
920	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	30.600
921	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	30.600
922	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Lần	30.600
923	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Lần	30.600
924	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Lần	11.200
925	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Lần	30.600
926	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Lần	30.100
927	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Lần	31.100
928	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	45.200
929	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	55.800
930	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Lần	46.900
931	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	30.600
932	17.0104.0264	Tập nuốt	Lần	134.000
933	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	152.000
934	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Lần	209.000
935	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	242.000
936	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	173.000
937	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	341.000
938	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	271.000
939	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49.300
940	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	49.300
941	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	49.300
942	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	84.800
943	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	49.300
944	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	49.300
945	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	43.900
946	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	49.300
947	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49.300
948	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	49.300
949	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	49.300
950	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	84.800
951	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	84.800

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
952	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	233.000
953	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	233.000
954	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	84.800
955	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	84.800
956	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	233.000
957	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	49.300
958	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49.300
959	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49.300
960	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49.300
961	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	233.000
962	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	49.300
963	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	49.300
964	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	233.000
965	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	233.000
966	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	233.000
967	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	233.000
968	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	468.000
969	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	84.800
970	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	84.800
971	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Lần	49.300
972	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	50.200
973	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	69.200
974	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	100.000
975	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	69.200
976	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	100.000
977	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	50.200
978	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	68.300
979	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	50.200
980	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	68.300
981	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	56.200
982	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	100.000
983	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	Lần	50.200
984	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	68.300
985	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	Lần	50.200
986	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68.300
987	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chềch một bên	Lần	50.200
988	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	Lần	68.300
989	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	50.200
990	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	68.300
991	18.0076.0010	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	50.200
992	18.0076.0028	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	68.300
993	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	Lần	50.200
994	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Lần	68.300
995	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	50.200
996	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	68.300
997	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	50.200
998	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	68.300
999	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	64.200
1000	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	65.400
1001	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	69.200
1002	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	100.000
1003	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Lần	69.200
1004	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Lần	100.000
1005	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	122.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1006	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	125.000
1007	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	50.200
1008	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	100.000
1009	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1010	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1011	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	69.200
1012	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	100.000
1013	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	69.200
1014	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	100.000
1015	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	69.200
1016	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	100.000
1017	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	69.200
1018	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	100.000
1019	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	69.200
1020	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	100.000
1021	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	122.000
1022	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	125.000
1023	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	56.200
1024	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68.300
1025	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	56.200
1026	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	68.300
1027	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	56.200
1028	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	68.300
1029	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
1030	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	69.200
1031	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	100.000
1032	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	69.200
1033	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	100.000
1034	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1035	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1036	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	56.200
1037	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	68.300
1038	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	69.200
1039	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	100.000
1040	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1041	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1042	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1043	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1044	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	69.200
1045	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	68.300
1046	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	56.200
1047	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	68.300
1048	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	69.200
1049	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	100.000
1050	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1051	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1052	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	100.000
1053	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	69.200
1054	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	100.000
1055	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1056	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1057	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.200
1058	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000
1059	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	100.000
1060	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	100.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1061	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	69.200
1062	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	56.200
1063	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	68.300
1064	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	56.200
1065	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	68.300
1066	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	69.200
1067	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	100.000
1068	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	69.200
1069	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	100.000
1070	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	56.200
1071	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	68.300
1072	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	101.000
1073	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	239.000
1074	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	56.200
1075	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	68.300
1076	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	224.000
1077	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	532.000
1078	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	643.000
1079	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Lần	643.000
1080	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	532.000
1081	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Lần	522.000
1082	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	532.000
1083	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	532.000
1084	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Lần	532.000
1085	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Lần	643.000
1086	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Lần	643.000
1087	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Lần	532.000
1088	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	522.000
1089	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Lần	532.000
1090	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	532.000
1091	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Lần	643.000
1092	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	643.000
1093	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	532.000
1094	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	532.000
1095	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	532.000
1096	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Lần	643.000
1097	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Lần	643.000
1098	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Lần	82.300
1099	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Lần	141.000
1100	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	108.000
1101	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Lần	40.000
1102	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Lần	80.000
1103	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	255.000
1104	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	77.800
1105	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Lần	68.600
1106	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	59.600

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1107	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	42.100
1108	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Lần	115.000
1109	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	29.600
1110	21.0082.0843	Đo sắc giác	Lần	71.300
1111	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	31.200
1112	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	10.900
1113	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	38.300
1114	21.0087.0751	Đo độ lác	Lần	68.600
1115	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Lần	68.600
1116	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	62.900
1117	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	28.000
1118	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	65.300
1119	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	65.300
1120	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	40.000
1121	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	41.500
1122	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	58.000
1123	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	105.000
1124	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	105.000
1125	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.000
1126	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	49.800
1127	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	49.800
1128	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần	41.500
1129	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	46.200
1130	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	67.600
1131	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần	71.200
1132	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23.700
1133	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	23.100
1134	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	56.800
1135	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35.600
1136	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	41.500
1137	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	40.200
1138	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	40.200
1139	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	32.000
1140	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	32.000
1141	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	32.000
1142	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	83.100
1143	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	83.100
1144	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21.800
1145	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21.800
1146	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21.800
1147	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21.800
1148	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21.800
1149	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	21.800
1150	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	lần	21.500
1151	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21.800
1152	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1153	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27.300
1154	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	38.200
1155	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21.800
1156	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	29.000
1157	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29.500
1158	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21.800
1159	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19.500
1160	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	102.000
1161	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300
1162	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300
1163	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21.800
1164	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	32.800
1165	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	27.300
1166	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21.800
1167	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	42.900
1168	23.0188.1586	Định tính Metamphetamin	Lần	42.900
1169	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	42.900
1170	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700
1171	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	43.700
1172	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	lần	27.800
1173	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	27.800
1174	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	21.800
1175	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	27.300
1176	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	13.000
1177	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21.800
1178	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	27.300
1179	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70.300
1180	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Lần	246.000
1181	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	70.300
1182	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	70.300
1183	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	70.300
1184	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	70.300
1185	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	70.300
1186	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	70.300
1187	24.0108.1720	Virus test nhanh	Lần	246.000
1188	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	55.400
1189	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	Lần	61.700
1190	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	Lần	61.700
1191	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	53.000
1192	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	55.400
1193	24.0169.1616	Máu: XN HIV nhanh	Lần	55.400
1194	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	55.400
1195	24.0170.1616	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	101.000
1196	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	135.000
1197	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170.000
1198	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Lần	184.000
1199	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	154.000
1200	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	39.500
1201	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	67.800
1202	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	43.100
1203	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	43.100
1204	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	43.100
1205	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	43.100
1206	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	33.200
1207	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Lần	43.100

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1208	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Lần	43.100
1209	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	43.100
1210	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	43.100
1211	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Lần	43.100
1212	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Lần	43.100
1213	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	43.100
1214	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	43.100
1215	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	43.100
1216	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Lần	246.000
1217	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	43.100
1218	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	2.984.000
1219	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.657.000
1220	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.657.000
1221	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2.657.000
1222	27.0190.0459	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2.564.000
1223	27.0191.0459	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	2.534.000
1224	27.0413.0695	Cây - thảo thuốc tránh thai	Lần	200.000
1225	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Lần	3.469.000
1226	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	968.000
1227	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Lần	2.122.000
1228	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.660.000
1229	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2.660.000
1230	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	3.179.000
1231	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Lần	3.469.000
1232	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	2.962.000
1233	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	2.962.000
1234	28.0337.0559	Nội gân gấp	Lần	3.087.000
1235	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	1.589.000
1236	10.0153.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	5.149.762
1237	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2.522.000
1238	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	2.310.638
1239	10.0291.0411_GT	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	5.167.902
1240	10.0293.0411_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	5.167.902
1241	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	Lần	3.378.000
1242	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lần	2.961.869
1243	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3.248.000
1244	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.255.945
1245	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1.368.000
1246	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Lần	1.368.000
1247	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	Lần	1.368.000
1248	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Lần	1.368.000
1249	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	1.928.000
1250	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	Lần	1.368.000
1251	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	1.928.000
1252	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	1.814.685
1253	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	1.928.000
1254	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò	Lần	2.310.638
1255	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	Lần	2.060.535
1256	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	2.169.000
1257	10.0419.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	2.709.279
1258	10.0420.0465_GT	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lần	2.709.279
1259	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2.169.000
1260	10.0463.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	2.709.279

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1261	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2.169.000
1262	10.0480.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	2.709.279
1263	10.0481.0455_GT	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2.065.055
1264	10.0484.0465_GT	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	2.709.279
1265	10.0485.0465_GT	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	2.709.279
1266	10.0486.0465_GT	Cắt ruột non hình chêm	Lần	2.709.279
1267	10.0488.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	3.388.923
1268	10.0490.0458_GT	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	3.388.923
1269	10.0491.0455_GT	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2.065.055
1270	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	2.236.000
1271	10.0493.0465_GT	Đóng mở thông ruột non	Lần	2.709.279
1272	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	2.116.000
1273	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2.116.000
1274	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê]	Lần	2.116.000
1275	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2.236.000
1276	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2.169.000
1277	10.0526.0465_GT	Lấy dị vật trực tràng	Lần	2.709.279
1278	10.0526.0465_GT	Lấy dị vật trực tràng	Lần	2.709.279
1279	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	2.115.000
1280	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2.115.000
1281	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	1.961.025
1282	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2.115.000
1283	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	Lần	2.115.000
1284	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	Lần	1.429.000
1285	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	1.798.000
1286	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	3.930.000
1287	10.0609.0471_GT	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	3.849.683
1288	10.0673.0484_GT	Cắt lách do chấn thương	Lần	3.447.043
1289	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	2.655.000
1290	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	2.484.005
1291	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Lần	2.655.000
1292	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	Lần	2.655.000
1293	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	2.655.000
1294	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	Lần	2.655.000
1295	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	Lần	2.655.000
1296	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	2.655.000
1297	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	2.655.000
1298	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	2.655.000
1299	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	1.964.000
1300	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	Lần	2.169.000
1301	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây mồm khuỷu	Lần	3.154.683
1302	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	Lần	2.389.000
1303	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Lần	2.389.000
1304	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây bánh chè	Lần	3.362.000
1305	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	Lần	3.154.683
1306	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	3.930.000
1307	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	3.930.000
1308	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2.389.000
1309	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	Lần	2.389.000
1310	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	Lần	2.389.000
1311	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Lần	2.389.000
1312	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	2.389.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1313	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2.389.000
1314	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2.278.000
1315	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	3.014.000
1316	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	Lần	2.389.000
1317	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Lần	2.389.000
1318	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	Lần	2.389.000
1319	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	Lần	2.389.000
1320	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	Lần	2.389.000
1321	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	Lần	2.389.000
1322	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Lần	2.389.000
1323	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Lần	2.278.000
1324	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	2.278.000
1325	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Lần	2.042.000
1326	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	3.930.000
1327	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	2.389.000
1328	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2.389.000
1329	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Lần	2.278.000
1330	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	Lần	2.278.000
1331	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	2.229.000
1332	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2.067.260
1333	11.0019.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1.229.491
1334	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.378.000
1335	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	1.229.491
1336	11.0025.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1.376.342
1337	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	Lần	2.139.000
1338	12.0161.0874_GT	Cắt polyp ống tai	Lần	1.569.361
1339	12.0162.0918_GT	Cắt polyp mũi	Lần	454.051
1340	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1.255.473
1341	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2.265.043
1342	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2.265.043
1343	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	2.213.991
1344	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	2.213.991
1345	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	2.915.683
1346	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	2.915.683
1347	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Lần	6.776.000
1348	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2.357.000
1349	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	2.960.000
1350	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	Lần	3.305.000
1351	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Lần	3.305.000
1352	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1.600.000
1353	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	Lần	2.572.277
1354	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	4.430.000
1355	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2.635.000
1356	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	Lần	3.480.000
1357	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	Lần	3.409.000
1358	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	1.856.164
1359	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	2.303.000
1360	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	1.408.368
1361	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	Lần	1.798.000

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1362	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	2.450.989
1363	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2.699.000
1364	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	4.465.000
1365	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Lần	2.992.000
1366	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	Lần	2.609.000
1367	13.0076.0689_GT	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	4.127.499
1368	13.0090.0689_GT	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	4.127.499
1369	13.0091.0665_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	2.907.191
1370	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	4.465.000
1371	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2.265.043
1372	13.0093.0664_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	2.882.611
1373	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Lần	2.039.000
1374	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	Lần	2.003.000
1375	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2.088.000
1376	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Lần	2.366.000
1377	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Lần	3.183.000
1378	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Lần	2.290.000
1379	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Lần	3.686.000
1380	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2.928.000
1381	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	1.745.496
1382	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	1.964.000
1383	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	Lần	1.428.000
1384	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1.429.000
1385	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Lần	2.213.991
1386	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2.422.000
1387	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	1.975.981
1388	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2.245.000
1389	13.0222.0631_GT	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	233.000
1390	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	1.975.981
1391	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2.245.000
1392	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo [gây tê]	Lần	2.422.000
1393	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Lần	2.277.420
1394	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	Lần	2.042.000
1395	27.0188.2039_GT	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2.005.522
1396	28.0016.1136_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	3.291.529
1397	28.0016.1136_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	3.291.529
1398	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	2.042.000
1399	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	2.042.000
1400	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Lần	2.422.000
1401	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Lần	2.422.000
1402	28.0337.0559_GT	Nội gân gấp [gây tê]	Lần	2.389.000
1403	28.0340.0559_GT	Nội gân duỗi [gây tê]	Lần	2.389.000
1404	28.0340.0559_GT	Nội gân duỗi	Lần	2.187.199
1405	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	359.200
1406	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	182.700
1407	K03.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	147.600
1408	K18.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	359.200
1409	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	212.600
1410	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	182.700
1411	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	252.100
1412	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	224.700

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế áp dụng từ 29/07/2024 (theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 04/07/2024)
1413	VC.08101	Dịch vụ vận chuyển	Lần	847.000
1414	VC.08101	Vận Chuyển (khẩu hao hư hỏng xe và Bác sỹ)	Lần	250.000
1415	VC.08101	Dịch vụ vận chuyển	Lít	Petrolimex
1416	VC.08101	Dịch vụ vận chuyển tự nguyện (sử dụng xe cứu thương)	Lần	200.000
1417	VC.08101	Dịch vụ vận chuyển tự nguyện (tiền oxy, chi phí khác...)	Lần	300.000
1418	VC.08101	Dịch vụ vận chuyển tự nguyện (không sử dụng xe cứu thương)	Lần	190.000
1419		Khám dịch vụ (tự nguyện)	Lần	37.500
1420	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Lần	13.000
1421	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	129.000
1422		Khám sức khỏe (Lao động)	Lần	160.000
1423		Công khám+Phí tiêm (Vắc xin)	Lần	30.000